

Số: /QĐ-TĐHHN

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về học phí, miễn, giảm học phí
đối với người học của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 456/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định về học phí, miễn, giảm học phí đối với người học của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (quy định kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3716/QĐ-TĐHHN ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc Ban hành quy định về học phí đối với học viên, sinh viên của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Điều 3. Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường và người học chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch HĐT (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để biết);
- Website trường;
- Lưu: VT, CTSV (2), ĐT, KHTC.TTTL.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Lê Thị Trinh

QUY ĐỊNH

Về học phí, miễn, giảm học phí đối với người học của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2021)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về học phí, miễn, giảm học phí đối với người học của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Điều 2: Đối tượng áp dụng

Người học của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Điều 3: Nguyên tắc xác định

Thực hiện theo Điều 5 Nghị định 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ HỌC PHÍ

Điều 4: Mức thu học phí

Mức thu học phí của người học được xác định trên cơ sở khung học phí theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ. Cụ thể như sau:

1. Học phí đào tạo đại học hệ chính quy (bao gồm cả liên thông)

Học phí được xác định căn cứ theo số học phần mà sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ và bằng tổng số tín chỉ quy định cho các học phần đó nhân (x) với mức tiền học phí của một tín chỉ.

Mức học phí của một tín chỉ được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành đào tạo và tổng số tín chỉ toàn khóa học, theo công thức sau:

$$\text{Học phí của 1 tín chỉ} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ toàn khóa}}$$

Trong đó: Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí/tháng x 10 tháng x số năm học

Mức thu học phí từ năm học 2021 - 2022 đến năm học 2025 – 2026 cụ thể như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Khối ngành	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	980	1.250	1.410	1.590	1.790
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	1.170	1.350	1.520	1.710	1.930
Khối ngành V: Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y.	1.170	1.450	1.640	1.850	2.090
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường.	980	1.200	1.500	1.690	1.910

Ghi chú:

- Đối với chương trình đào tạo của Trường đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ GD&ĐT quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tương đương, Trường được tự xác định mức thu học phí của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do Trường ban hành được thực hiện công khai giải trình với người học và xã hội.

- Hàng năm căn cứ vào khung học phí theo quy định của Chính phủ và điều kiện thực tế của Nhà trường, Nhà trường sẽ quy định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học.

- Nếu Chính phủ có điều chỉnh mức thu học phí thì Nhà trường sẽ điều chỉnh mức thu học phí theo quy định và thông báo cho người học được biết.

- Đối với người học được Nhà trường cho phép ngừng học (bảo lưu), thôi học do ốm đau, tai nạn,thực hiện như sau:

+) Nếu người học đã học được dưới ½ thời gian của học kỳ (tính từ khi bắt đầu học kỳ theo kế hoạch đào tạo đến thời điểm ngừng học, thôi học) thì người học phải nộp 50% học phí của học kỳ đó

+) Nếu người học đã học được từ ½ thời gian của học kỳ trở lên (tính từ khi bắt đầu học kỳ theo kế hoạch đào tạo đến thời điểm ngừng học, thôi học) thì người học phải nộp 100% học phí của học kỳ đó.

+) Học phí người học phải nộp được thể hiện trong Quyết định cho phép người học nghỉ học tạm thời (bảo lưu), thôi học của Nhà trường.

+) Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

- Đối với người học xin rút bớt học phần đã đăng ký thành công vì lý do cá nhân: Thực hiện theo Quyết định số 223/QĐ-HĐTĐHHN ngày 23/6/2021 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc ban hành Quy định đào tạo tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

- Đối với người học học lại, học cải thiện điểm, học tiến độ nhanh trong học kỳ chính: Học phí được xác định bằng số tín chỉ được quy định của học phần mà người học đăng ký học lại, học cải thiện, học tiến độ nhanh ở học kỳ chính nhân (x) với đơn giá một tín chỉ tương ứng. Đơn giá của một tín chỉ học lại, học cải thiện, học tiến độ nhanh ở học kỳ chính tính bằng đơn giá của một tín chỉ của học kỳ chính.

- Đối với người học học lại, học cải thiện điểm, học tiến độ nhanh trong học kỳ phụ: Học phí được xác định bằng số tín chỉ được quy định của học phần mà người học đăng ký học lại, học cải thiện, học tiến độ nhanh ở học kỳ phụ nhân (x) với đơn giá một tín chỉ tương ứng. Đối với lớp có từ 10 người học trở lên, đơn giá của 1 tín chỉ học trong học kỳ phụ = (bằng) đơn giá của 1 tín chỉ ở học kỳ chính x (nhân) hệ số 1,5; Đối với lớp học dưới 10 người học, Phòng Đào tạo đề xuất mức thu trình Hiệu trưởng quyết định.

- Trường hợp học trực tuyến (học online), Phòng Đào tạo phối hợp với Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Công tác sinh viên xác định mức thu học phí trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, tối đa bằng mức học phí của năm học đó đã được công bố tương ứng từng khối ngành.

- Trường hợp người học học quá thời gian quy định của chương trình đào tạo, người học đóng học phí các tín chỉ tương ứng với các học phần đăng ký cùng với các khóa, lớp của năm học đó.

2. Học phí đào tạo hình thức vừa làm vừa học

Học phí từ năm học 2021 – 2022 đến năm học 2024 – 2025 được xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế với mức thu không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng.

3. Học phí đào tạo hệ thạc sĩ

- Học phí từ năm học 2021 – 2022 đến năm học 2024 – 2025 được xác định bằng mức học phí quy định tại khoản 1 của Điều này nhân (x) hệ số 1,5 tương ứng với từng khối ngành đào tạo của từng năm học theo các mức độ tự chủ.

- Hàng năm, căn cứ vào khung học phí theo quy định của Chính phủ và điều kiện thực tế của Nhà trường, Nhà trường sẽ quy định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học.

- Trường hợp người học đã có quyết định giao tên đề tài, đề án, khóa luận, luận văn tốt nghiệp mà không hoàn thành đúng tiến độ thì thực hiện như sau:

+) Nếu quá hạn dưới 03 tháng thì người học phải nộp 50% học phí của đề án, khóa luận, luận văn tốt nghiệp.

+) Nếu quá hạn từ 03 tháng trở lên thì người học phải nộp 100% học phí của đề án, khóa luận, luận văn tốt nghiệp.

+) Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

4. Học phí đào tạo tiến sĩ

- Học phí từ năm học 2021 – 2022 đến năm học 2024 – 2025 được xác định bằng mức học phí quy định tại khoản 1 của Điều này nhân (x) hệ số 2,5 tương ứng với từng khối ngành đào tạo của từng năm học theo các mức độ tự chủ.

- Hàng năm căn cứ vào khung học phí theo quy định của Chính phủ và điều kiện thực tế của Nhà trường, Nhà trường sẽ quy định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học.

5. Đào tạo đại học song bằng (học cùng lúc 2 chương trình)

- Người học phải đóng học phí cho các học phần riêng của chương trình học thứ 2 (kể cả học lại, học cải thiện điểm).

- Học phí được xác định bằng số tín chỉ được quy định của học phần nhân (x) với đơn giá tiền của một tín chỉ tương ứng. Đơn giá tiền của một tín chỉ học song bằng được xác định theo các loại học phần sau:

- +) Học phần đại cương;
- +) Học phần cơ sở ngành;
- +) Học phần chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp.

- Hàng năm căn cứ vào khung học phí theo quy định của chính phủ và điều kiện thực tế của Nhà trường, Nhà trường sẽ quy định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học.

6. Học phí đào tạo đối với người học là người nước ngoài

Học phí đào tạo đối với người học là người nước ngoài thì mức thu theo quy định hoặc theo hiệp định, thỏa thuận hợp tác với bên nước ngoài.

7. Mức học phí đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn khác

Thu theo sự thỏa thuận chi phí giữa cơ sở giáo dục và người học (trên cơ sở lấy thu bù chi).

Điều 5: Quy trình thu học phí

Bước 1: Xác định số tín chỉ của người học học trong học kỳ

Căn cứ vào chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, trong vòng 05 ngày làm việc Phòng Đào tạo có trách nhiệm xác định số tín chỉ mà người học phải học trong học kỳ và cập nhật vào phần mềm quản lý đào tạo.

Bước 2: Xác định số tiền người học phải nộp trong học kỳ

Căn cứ số tín chỉ mà người học phải học trong học kỳ (đã được Phòng Đào tạo cập nhật vào phần mềm quản lý đào tạo), trong vòng 05 ngày làm việc Phòng Kế hoạch - Tài chính căn cứ vào mức thu học phí hàng năm, thực hiện tính học phí mà người học phải nộp trong học kỳ trên phần mềm quản lý đào tạo.

Bước 3: Thông báo nộp học phí cho người học

Căn cứ vào học phí mà Phòng Kế hoạch - Tài chính đã xác định trên phần mềm quản lý đào tạo, trong vòng 05 ngày làm việc, Phòng Công tác sinh viên soạn văn bản trình Lãnh đạo Nhà trường ký thông báo cho người học. Thời gian người học nộp tiền

trong vòng 1 tháng kể từ ngày Nhà trường có thông báo cho người học. Trường hợp đặc biệt người học muốn nộp muộn học phí theo thời gian quy định, phải làm đơn nộp về Phòng Công tác sinh viên trước thời hạn cuối 10 ngày để được Nhà trường xem xét.

Bước 4: Chốt danh sách người học được phép học

Sau khi hết hạn nộp học phí, Phòng Đào tạo chủ trì phối hợp với Phòng công tác sinh viên, Phòng Kế hoạch - Tài chính chốt danh sách người học được phép học trong học kỳ đó.

Điều 6: Xử lý người học không hoàn thành việc nộp học phí theo quy định

Người học không hoàn thành việc nộp học phí theo quy định sẽ bị xử lý như sau:

- Không được học các học phần không nộp học phí trong học kỳ.
- Không được vào thi kết thúc các học phần của học kỳ đó.
- Ngoài các nội dung quy định tại Điều này người học còn bị xử lý kỷ luật theo quy chế quản lý người học theo quy định hiện hành.

Chương III QUY ĐỊNH VỀ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

Điều 7: Đối tượng được miễn, giảm học phí

1. Đối tượng được miễn học phí

a. Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945, con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; con của Liệt sĩ; con của Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của Bệnh binh; con của Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học; con Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày; con của Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế; con của Người có công giúp đỡ cách mạng.

b. Sinh viên khuyết tật

c. Người từ 16 đến đủ 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp sau:

- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;
- Mồ côi cả cha và mẹ;
- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;
- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;
- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;
- Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;
- Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;
- Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

d. Sinh viên hệ cử tuyển

e. Sinh viên là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định.

f. Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bó Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ.

2. Đối tượng được giảm 70% học phí

Sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định.

3. Đối tượng được giảm 50% học phí

Sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

Điều 8: Đối tượng không được miễn, giảm học phí

1. Sinh viên hệ vừa làm vừa học.
2. Học viên cao học, nghiên cứu sinh.
3. Sinh viên đã được hưởng chế độ miễn, giảm học phí tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học khác nay tiếp tục học thêm tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cùng cấp học và cùng trình độ đào tạo.
4. Trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng hưởng chính sách miễn, giảm học phí quy định tại Nghị định này với các văn bản quy phạm pháp luật khác đang thực hiện có mức hỗ trợ cao hơn thì được hưởng theo mức hỗ trợ cao hơn quy định tại văn bản pháp luật khác.

5. Sinh viên được miễn, giảm học phí nếu đồng thời học ở nhiều khoa, nhiều ngành trong trường thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi.

6. Không thực hiện chế độ miễn, giảm học phí trong thời gian người học bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung. Trường hợp người học phải dừng học, học lại, lưu ban (không quá 1 lần) do ốm đau, tai nạn hoặc dừng học vì lý do bất khả kháng không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì Hiệu trưởng xem xét cho tiếp tục học tập theo quy định và tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Quyết định này.

Điều 9: Hồ sơ miễn, giảm học phí

Để được hưởng chế độ miễn, giảm học phí sinh viên phải chuẩn bị các hồ sơ như sau:

1. Đối tượng thuộc điểm a khoản 1 Điều 7 hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (theo mẫu 1);
- Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công (phô tô công chứng);
- Giấy khai sinh (phô tô công chứng hoặc bản sao);

2. Đối tượng thuộc điểm b khoản 1 Điều 7 hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (theo mẫu 1);
- Giấy xác nhận khuyết tật do UBND cấp Xã/Phường/Thị trấn cấp hoặc quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND cấp huyện (phô tô công chứng);
- Giấy khai sinh (phô tô công chứng hoặc bản sao);

3. Đối tượng thuộc điểm c khoản 1 Điều 7 hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (theo mẫu 1);
- Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND cấp huyện (phô tô công chứng);
- Giấy khai sinh (phô tô công chứng hoặc bản sao);

4. Đối tượng thuộc điểm e khoản 1 Điều 7 hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (theo mẫu 1);
- Giấy khai sinh (phô tô công chứng hoặc bản sao);
- Giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do UBND cấp;
- Sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy xác nhận của cơ quan công an về việc đăng ký thường trú (trường hợp sổ hộ khẩu bị thất lạc).

5. Đối tượng thuộc điểm f khoản 1 Điều 7 hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (theo mẫu 1);
- Giấy khai sinh (phô tô công chứng hoặc bản sao);
- Sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy xác nhận của cơ quan công an về việc đăng ký thường trú (trường hợp sổ hộ khẩu bị thất lạc);

6. Đối tượng thuộc khoản 2 Điều 7 hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (theo mẫu 1);
- Sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy xác nhận của cơ quan công an về việc đăng ký thường trú (trường hợp sổ hộ khẩu bị thất lạc);

- Giấy khai sinh (phô tô công chứng hoặc bản sao);

7. Đối tượng thuộc khoản 3 Điều 7 hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (theo mẫu 1);

- Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp (phô tô công chứng);

8. Lưu ý khi làm hồ sơ miễn, giảm:

- Người học thuộc diện miễn, giảm học phí chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào đầu mỗi học kỳ phải nộp bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí cho học kỳ tiếp theo.

- Trường hợp sinh viên có thể căn cước công dân và được cấp mã số định danh cá nhân, thông tin về nơi thường trú có thể khai thác từ việc kết nối và chia sẻ về dữ liệu về dân cư với các cơ sở giáo dục thì sinh viên không phải nộp Giấy khai sinh và sổ hộ khẩu thường trú.

Điều 10: Quy trình xét miễn, giảm học phí

Bước 1: Phòng Công tác sinh viên: Tổng hợp danh sách sinh viên đủ điều kiện được hưởng miễn, giảm học phí (mẫu 2), thông báo cho sinh viên được biết để nộp hồ sơ xác nhận hưởng chế độ miễn, giảm học phí.

Bước 2: Sinh viên nộp hồ sơ xác nhận hưởng chế độ miễn, giảm học phí

Hồ sơ theo quy định tại Điều 9 của văn bản này. Sinh viên chỉ được hưởng miễn, giảm học phí tính từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ theo quy định. Sau thời hạn thông báo, Nhà trường sẽ ngừng tiếp nhận hồ sơ xin miễn, giảm học phí. Muốn được miễn, giảm học phí sinh viên phải nộp hồ sơ vào đầu học kỳ tiếp theo để được xét miễn, giảm học phí.

Bước 3: Phòng Công tác sinh viên: Tổng hợp danh sách sinh viên đủ điều kiện được miễn, giảm học phí (mẫu 3), đề xuất và tổ chức họp Hội đồng xét miễn giảm học phí cấp trường.

Bước 4: Hội đồng xét miễn, giảm học phí cấp trường: Họp xét thông qua danh sách sinh viên được miễn, giảm (mẫu 4, 5). Phòng Công tác sinh viên thay mặt Hội đồng thảo quyết định trình Hiệu trưởng phê duyệt (mẫu 6, 7).

Điều 11: Cơ chế miễn, giảm học phí và hỗ trợ đóng học phí

1. Việc miễn, giảm học phí sẽ được thực hiện trong suốt thời gian học tập tại trường, trừ trường hợp có những thay đổi về lý do miễn hoặc giảm học phí.

2. Ngân sách Nhà nước có trách nhiệm cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục.

Nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho cơ sở giáo dục đại học để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm học phí theo mức trần học phí quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 10; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021.

Phần còn lại người học đóng bằng chênh lệch giữa mức trần học phí quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 10; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021 và mức hỗ trợ của Nhà nước.

Chương 4

HỘI ĐỒNG XÉT MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

Điều 12: Cơ cấu tổ chức của Hội đồng

Hội đồng xét miễn, giảm học phí của Nhà trường gồm các thành phần sau:

- Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền.
- Phó chủ tịch Hội đồng: Trưởng phòng Công tác sinh viên
- Các ủy viên: Trưởng hoặc phó Khoa, Bộ môn quản lý sinh viên, Phòng Kế hoạch – Tài chính, Phòng Đào tạo, Phòng Thanh tra giáo dục và Pháp chế.
- Thư ký Hội đồng: Chuyên viên Phòng Công tác sinh viên theo dõi về học phí, miễn, giảm học phí.

Điều 13: Nhiệm vụ của Hội đồng xét miễn, giảm học phí

1. Hội đồng xét miễn, giảm học phí thực hiện nhiệm vụ xem xét, tư vấn giúp Hiệu trưởng về việc miễn, giảm học phí đối với sinh viên đại học hệ chính quy của Nhà trường tại mỗi học kỳ và năm học.
2. Hội đồng xét miễn, giảm học phí của Nhà trường họp ít nhất 01 lần/ học kỳ để xét miễn, giảm học phí cho sinh viên tại học kỳ đó. Trong trường hợp đặc biệt Hội đồng họp theo yêu cầu của Hiệu trưởng.

Chương 5

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Phòng Công tác sinh viên: Có trách nhiệm tổ chức, phổ biến, triển khai, hướng dẫn thực hiện quy định này; xét duyệt hồ sơ và dự thảo Quyết định trình Hiệu trưởng Quyết định mức thu học phí, công khai mức thu học phí theo năm học đến người học, Quyết định miễn, giảm học phí cho người học.
 2. Phòng Đào tạo: Có trách nhiệm cập nhật số tín chỉ của người học vào phần mềm Quản lý đào tạo theo học kỳ.
 3. Phòng Kế hoạch - Tài chính: Có trách nhiệm tính học phí; dự toán kinh phí đề nghị NSNN cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định.
 4. Các Khoa, Bộ môn quản lý sinh viên: Có trách nhiệm phổ biến, triển khai thực hiện quy định này đến Giảng viên, nhân viên, người học của đơn vị mình.
 5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị đề xuất với Hiệu trưởng (qua Phòng Công tác sinh viên) để xem xét điều chỉnh, bổ sung.
-